Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8536.90.32

Mã HS	8536.90.32
Mô tả hàng hóa	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang / - Thiết bị khác: / - - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chân cắm, đầu nối, hoặc bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục: / - - - Dòng điện dưới 16 A
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 11:52:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85369032/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15853
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15853
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15853
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-BN, PH)	0% (trừ BN, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15189
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15121
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15121
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15121
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15121
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15121
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15121
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E15175
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15175
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15175
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15175

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15175
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15175
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15176
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15176
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15176
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15176
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15176
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15176
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F15179
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15127
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F15135
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G15135
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H15135
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I15135
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J15135
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K15135
VKFTA	2022	2022	5	VK!E15175
VKFTA	2023	2023	5	VK!F15175
VKFTA	2024	2024	5	VK!G15175
VKFTA	2025	2025	5	VK!H15175
VKFTA	2026	2026	5	VK!I15175
VKFTA	2027	2027	5	VK!J15175
VCFTA	2022	2022	4	VC!D15230
VCFTA	2023	2023	2	VC!E15230
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15230
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15230

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15230
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15230
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D15209
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E15209
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F15209
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15209
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15209
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15209
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D15207
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E15207
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F15207
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G15207
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H15207
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I15207
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D15213
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E15213
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F15213
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15213
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15213
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15213
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D15212
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E15212
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F15212
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15212
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15212
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15212

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15205
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15205
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15205
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15205
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15205
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15205
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15205
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D15200
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E15200
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F15200
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G15200
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H15200
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I15200
RCEP B	2022	2022	18	B!D15200
RCEP B	2023	2023	16	B!E15200
RCEP B	2024	2024	14	B!F15200
RCEP B	2025	2025	12	B!G15200
RCEP B	2026	2026	10	B!H15200
RCEP B	2027	2027	8	B!I15200
RCEP C	2022	2022	18	C!D15200
RCEP C	2023	2023	16	C!E15200
RCEP C	2024	2024	14	C!F15200
RCEP C	2025	2025	12	C!G15200
RCEP C	2026	2026	10	C!H15200
RCEP C	2027	2027	8	C!I15200
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D15199

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E15199
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F15199
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G15199
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H15199
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I15199
RCEP E	2022	2022	18	E!D15203
RCEP E	2023	2023	16	E!E15203
RCEP E	2024	2024	14	E!F15203
RCEP E	2025	2025	12	E!G15203
RCEP E	2026	2026	10	E!H15203
RCEP E	2027	2027	8	E!I15203
RCEP F	2022	2022	18	F!D15200
RCEP F	2023	2023	16	F!E15200
RCEP F	2024	2024	14	F!F15200
RCEP F	2025	2025	12	F!G15200
RCEP F	2026	2026	10	F!H15200
RCEP F	2027	2027	8	F!I15200
VIFTA	2024	2024	16	VI!F14167
VIFTA	2025	2025	12	VI!G14167
VIFTA	2026	2026	8	VI!H14167
VIFTA	2027	2027	4	VI!I14167

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8536.90 có 10 dòng thuế; dòng 8536.90.32 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dòng điện dưới 16 A.	8536.90.12 Dòng điện dưới 16 A; 8536.90.19 Loại khác; 8536.90.22 Dòng điện dưới 16 A; 8536.90.29 Loại khác; 8536.90.39 Loại khác; 8536.90.40 Kẹp pin dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8536.90.32. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8536.90.32 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15853), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.